

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 2401 - 2500

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
2401	周边	zhōubiān	danh từ: chu vi / xung quanh / chung quanh	Jiǔdiàn zhōubiān yǒu hěn duō jǐngdiǎn hé měishí, shì lǚyóuzhě lǐxiǎng de xuǎnzé. 酒店周边有很多景点和美食，是旅游者理想的选择。 Xung quanh khách sạn có rất nhiều điểm tham quan và ẩm thực nên đây là sự lựa chọn lý tưởng cho khách du lịch.
2402	周密	zhōumì	tính từ: chu đáo chặt chẽ / tỉ mỉ cẩn thận	Zuò hǎo yí gè xiàngmù xūyào zhōumì de jìhuà hé jīngquè de zhíxíng. 做好一个项目需要周密的计划和精确的执行。 Thực hiện tốt một dự án đòi hỏi phải lập kế hoạch cẩn thận và thực hiện chính xác.
2403	周年	zhōunián	danh từ: đầy năm / kỉ niệm	Wǒmen gōngsī gānggang qīngzhù le chénglì shí zhōunián de zhōunián jìniànrì. 我们公司刚刚庆祝了成立十周年的周年纪念日。 Công ty chúng tôi vừa kỷ niệm 10 năm thành lập.
2404	周期	zhōuqī	danh từ: chu kỳ	Yuèjīng zhōuqī tōngcháng shì èrshí bā tiān zuǒyòu. 月经周期通常是二十八天左右。 Chu kỳ kinh nguyệt thường là khoảng hai mươi tám ngày.

2405	皱纹	zhòuwén	danh từ: nếp nhăn / nếp gấp	Suízhe niánlíng de zēngzhǎng, yuèláiyuè duō de zhòuwén chūxiàn zài tā de liǎn shàng. 随着年龄的增长, 越来越多的皱纹出现在她的脸上。 Càng lớn tuổi, nếp nhăn trên gương mặt bà càng xuất hiện nhiều hơn.
2406	昼夜	zhòuyè	danh từ: ngày đêm / ban ngày và ban đêm	Dìqiú zìzhuǎn dǎozhì le zhòuyè de jiāotì. 地球自转导致了昼夜的交替。 Sự quay của Trái đất gây ra sự luân phiên ngày và đêm.
2407	周折	zhōuzhé	danh từ: rắc rối / trục trặc / quanh co / gấp khúc	Jīngguò jǐ fān zhōuzhé, tā zuìzhōng huòdé le zìjǐ mèngmèiyǐqiú de zhíwèi. 经过几番周折, 他最终获得了自己梦寐以求的职位。 Sau bao nhiêu khó khăn, cuối cùng anh cũng có được vị trí mơ ước.
2408	周转	zhōuzhuǎn	động từ: vòng quay	Yóuyóu zījīn zhōuzhuǎn bù chàng, gōngsī de jīngyíng zhuàngkuàng yīdù xiànrù kùnjìng. 由于资金周转不畅, 公司的经营状况一度陷入困境。 Do vòng quay vốn kém nên điều kiện hoạt động của công ty từng gặp khó khăn.

2409	株	zhū	lượng từ: gốc cây / gốc	Zhè zhū xiānrénzhǎng zài huāngmò zhōng shēngzhǎng de fēicháng màoshèng. 这株仙人掌在荒漠中生长得非常茂盛。 Cây xương rồng này mọc um tùm trên sa mạc.
2410	拄	zhǔ	động từ: chống (gậy)	Tā zài huáxuě shí shuāidǎo le, bùdébù zhǔ zhe guǎizhàng huíjiā. 她在滑雪时摔倒了，不得不拄着拐杖回家。 Cô bị ngã khi đang trượt tuyết và phải dùng nạng về nhà.
2411	主办	zhǔbàn	động từ: chịu trách nhiệm chính / đứng ra tổ chức	Zhè cì huódòng shì yóu wǒmen gōngsī zhǔbàn de. 这次活动是由我们公司主办的。 Sự kiện này được tổ chức bởi công ty chúng tôi.
2412	主导	zhǔdǎo	động từ: chủ đạo / thống trị	Hùliánwǎng yǐjīng zhǔdǎo le wǒmen de shēnghuófāngshì. 互联网已经主导了我们的生活方式。 Internet đã thống trị lối sống của chúng ta.

2413	主管	zhǔguǎn	danh từ: chủ quản	Tā bèi rèn mìng wéi xīn de xiāoshòu zhǔguǎn, fùzé jiāndū xiāoshòu tuánduì de yèjì. 他被任命为新的销售主管，负责监督销售团队的业绩。 Ông được bổ nhiệm làm giám đốc bán hàng mới và chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của đội ngũ bán hàng.
2414	助理	zhùlǐ	danh từ: trợ lý	Wǒ de zhùlǐ jiāng huì xiézhù wǒ chǔlǐ suǒyǒu de yóujiàn hé diànhuà. 我的助理将会协助我处理所有的邮件和电话。 Trợ lý của tôi sẽ hỗ trợ tôi với tất cả các email và cuộc gọi điện thoại.
2415	主流	zhǔliú	danh từ: dòng chính / chủ lưu	Shèjiāoméitǐ zài xiàndài shèhuì zhōng yǐjīng chéngwéi le zhǔliú de gōutōng fāngshì. 社交媒体在现代社会中已经成为了主流的沟通方式。 Phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành phương thức giao tiếp chủ đạo trong xã hội hiện đại.
2416	逐年	zhúnián	trạng từ: từng năm	Yóuyóu qìhòu wèntí, zhè zuò chéngshì de shuǐ zīyuán zài zhúnián jiǎnshǎo. 由于气候问题，这座城市的水资源在逐年减少。 Do vấn đề khí hậu, nguồn nước của thành phố đang giảm dần qua từng năm.

2417	主权	zhǔquán	danh từ: chủ quyền	Rènhe guójiā dōu bù yīnggāi qīnfàn qítā guójiā de zhǔquán. 任何国家都不应该侵犯其他国家的主权。 Không nước nào được xâm phạm chủ quyền của nước khác.
2418	注射	zhùshè	động từ: tiêm / chích	Tā xūyào měitiān zhùshè yídǎosù láí kòngzhì tángniàobìng. 他需要每天注射胰岛素来控制糖尿病。 Anh ấy cần tiêm insulin hàng ngày để kiểm soát bệnh tiểu đường của mình.
2419	注视	zhùshì	động từ: nhìn chăm chú / nhìn chăm chăm	Tā de yǎnjīng zhùshì zhe yuǎnfāng, sìhū zài sīkǎo shénme wèntí. 她的眼睛注视着远方，似乎在思考什么问题。 Đôi mắt cô nhìn về phía xa xăm như đang suy nghĩ điều gì đó.
2420	注释	zhùshì	danh từ: chú thích / chú giải	Zhè běn shū xiàmiàn de zhùshì jiěshì le yīxiē mòshēng de sīxiǎng hé gàiniàn. 这本书下面的注释解释了一些陌生的思想和概念。 Các ghi chú bên dưới cuốn sách giải thích một số ý tưởng và khái niệm chưa quen thuộc.

2421	助手	zhùshǒu	danh từ: trợ thủ / người giúp sức / trợ lý	Wǒ shì yī gè AI zhùshǒu, kěyǐ bāngzhù nín jiějué gèzhǒng wèntí. 我是一个 AI 助手，可以帮助您解决各种问题。 Tôi là trợ lý AI, người có thể giúp bạn giải quyết nhiều vấn đề khác nhau.
2422	主题	zhǔtí	danh từ: chủ đề (theme)	Kěchíxùfāzhǎn shì zhè cì shǒunǎo huìyì de zhǔtí. 可持续发展是这次头脑会议的主题。 Phát triển bền vững là chủ đề của hội nghị thượng đỉnh này.
2423	诸位	zhūwèi	đại từ: chư vị / các vị / các ngài	Zhūwèi guānzhòng, qǐng xīnshǎng wǒmen de yǎnchū! 诸位观众，请欣赏我们的演出！ Các khán giả thân mến, hãy thưởng thức màn trình diễn của chúng tôi nhé.
2424	铸造	zhùzào	động từ: đúc	Suízhe kējì de bùduàn fāzhǎn, sān D dǎyìn jìshù zhèngzài zhújiàn qǔdài chuántǒng zhùzào gōngyì. 随着科技的不断发展，3D 打印技术正在逐渐取代传统铸造工艺。 Với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, công nghệ in 3D đang dần thay thế các quy trình đúc truyền thống.

2425	驻扎	zhùzhā	động từ: đóng quân	Shìbīng men zài cǐdì yǐjīng zhùzhā le hǎojiǔ gè yuè. 士兵们在此地已经驻扎了好几个月。 Những người lính đã đóng quân ở đây được vài tháng.
2426	住宅	zhùzhái	danh từ: nơi ở / nhà ở / chỗ ở	Yóuyóu fángjià bàozhǎng, hěn duō niánqīng rén zhǐnéng xuǎnzé gòumǎi yuǎnjiāo de liánjià zhùzhái. 由于房价暴涨, 很多年轻人只能选择购买远郊的廉价住宅。 Do giá nhà đất tăng vọt, nhiều người trẻ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc mua nhà giá rẻ ở vùng ngoại ô.
2427	注重	zhùzhòng	động từ: chú trọng / coi trọng	Tā hěn zhùzhòng zìjǐ de jiànkāng, měitiān dōu huì yùndòng hé chī jiànkāng de shíwù. 她很注重自己的健康, 每天都会运动和吃健康的食物。 Cô rất chú trọng đến sức khỏe, tập thể dục và ăn thực phẩm lành mạnh mỗi ngày.
2428	著作	zhùzuò	danh từ: sáng tác	Zhè běn zhùzuò jiēshì le xiàndài shèhuì zhōng de xǔduō wèntí hé máodùn. 这本著作揭示了现代社会中的许多问题和矛盾。 Tác phẩm này bộc lộ nhiều vấn đề, mâu thuẫn trong xã hội hiện đại.

2429	拽	zhuài	động từ: tóm / quăng / ném / vứt	Dăng wǒ yào zǒu shí, tā tūrán zhuài zhù le wǒ de yīfu. 当我要走时，他突然拽住了我的衣服。 Khi tôi đang định rời đi thì anh ấy bất ngờ tóm lấy quần áo của tôi.
2430	专长	zhuāncháng	danh từ: sở trường / sở trường đặc biệt	Tā de zhuāncháng shì táiquándào, céng duōcì zài bǐsài zhōng huòdé guànjūn. 他的专长是跆拳道，曾多次在比赛中获得冠军。 Sở trường của anh là Taekwondo và anh đã giành được nhiều chức vô địch trong các cuộc thi.
2431	专程	zhuānchéng	trạng từ: chuyến đi đặc biệt	Tā zhuānchéng cóng Běijīng fēi dào Shànghǎi, zhǐ wèi yǔ jiārén tuánjù. 他专程从北京飞到上海，只为与家人团聚。 Anh đặc biệt bay từ Bắc Kinh đến Thượng Hải chỉ để đoàn tụ với gia đình.
2432	转达	zhuǎndá	động từ: chuyển / truyền đạt	Qǐng nǐ zhuǎndá yíxià wǒ duì tā de gǎnjī zhī qíng. 请你转达一下我对他的感激之情。 Xin hãy truyền đạt lòng biết ơn của tôi đến anh ấy.

2433	传记	zhuànjì	danh từ: truyện ký / truyện / tiểu sử	Zhè běn zhuànjì xiángxi jìeshào le Àiyīnsītǎn de rénshēng jīnglì, sīxiǎng hé kēxué chéngjiù. 这本传记详细介绍了爱因斯坦的人生经历、思想和科学成就。 Cuốn tiểu sử này trình bày chi tiết về kinh nghiệm sống, suy nghĩ và thành tựu khoa học của Einstein.
2434	专科	zhuānkē	danh từ: chuyên khoa / chuyên ngành	Wǒ yǐjīng wánchéng le liǎng nián de zhuānkē kèchéng, xiànzài zhǔnbèi shēnqǐng běnkē. 我已经完成了两年的专科课程，现在准备申请本科。 Tôi đã hoàn thành hai năm học cao đẳng và hiện đã sẵn sàng đăng ký học đại học.
2435	专利	zhuānli	danh từ: độc quyền / bản quyền sáng chế phát minh	Tāmen de xīnchǎnpǐn cǎiyòng le dútè de jìshù, yǐjīng shēnqǐng le zhuānli bǎohù. 他们的新产品采用了独特的技术，已经申请了专利保护。 Sản phẩm mới của họ sử dụng công nghệ độc đáo và đã nộp đơn xin bảo hộ bằng sáng chế.
2436	转让	zhuǎnràng	động từ: chuyển nhượng / để lại / nhượng lại / chuyển giao	Tā tóngyi jiāng fángzi zhuǎnràng gěi wǒ, dàn wǒ xūyào zhīfù éwài de zhōngjiè fèiyòng. 他同意将房子转让给我，但我需要支付额外的中介费用。 Anh ấy đồng ý chuyển nhượng nhà cho tôi nhưng tôi phải trả thêm phí môi giới.

2437	专题	zhuāntí	danh từ: chuyên đề / chủ đề	Wǎngzhàn shàng yǒu hěn duō guānyú jiànkāng zhuāntí de wénzhāng hé zhǐnán. 网站上有很多关于健康专题的文章和指南。 Trang web có nhiều bài viết và hướng dẫn về các chủ đề sức khỏe.
2438	砖瓦	zhuānwǎ	danh từ: gạch	Zuótiān xià yǔ le, yǒuxiē zhuānwǎ diào le xià lai. 昨天下雨了，有些砖瓦掉了下来。 Hôm qua trời mưa và một số viên gạch rơi xuống.
2439	转移	zhuǎnyí	động từ: đổi vị trí / thay đổi vị trí / đổi chỗ / chuyển / dời	Yīhùrényuán xùnsù jiāng shāngyuán zhuǎnyí dào le ānquán dìfāng. 医护人员迅速将伤员转移到了安全地方。 Nhân viên y tế nhanh chóng chuyển những người bị thương đến nơi an toàn.
2440	转折	zhuǎnzhé	danh từ: chuyển ngoặt / chuyển hướng	Tā zuòmèng yě xiǎngbudào, mìngyùn huì fāshēng rúcǐ xìjùxìng de zhuǎnzhé. 他做梦也想不到，命运会发生如此戏剧性的转折。 Anh chưa bao giờ mơ rằng số phận của mình lại có bước ngoặt kịch tính như vậy.

2441	幢	zhuàng	lượng từ: căn / toà / ngôi	Nà zhuàng biéshù de jiànzhù fēnggé hěn dú tè. 那幢别墅的建筑风格很独特。 Phong cách kiến trúc của biệt thự đó rất độc đáo.
2442	装备	zhuāngbèi	danh từ: trang bị	Wǒ mǎi le xīn de dēngshān zhuāngbèi, qízhōng bāokuò zhàngpeng, shuìdài, dēngshān zhàng dēng. 我买了新的登山装备，其中包括帐篷、睡袋、登山杖等。 Tôi đã mua thiết bị đi bộ đường dài mới, bao gồm lều, túi ngủ, gậy leo núi, v.v.
2443	壮观	zhuàngguān	tính từ: đồ sộ / tráng lệ	Zài rìluò shífēn, hǎiyáng de jǐngsè géwài zhuàngguān. 在日落时分，海洋的景色格外壮观。 Vào lúc hoàng hôn, quang cảnh đại dương đặc biệt ngoạn mục.
2444	壮丽	zhuànglì	tính từ: tráng lệ / lộng lẫy / đẹp đẽ / đồ sộ	Chángchéng shì wǒ yǒushēngyǐlái jiàn guo de zuì zhuànglì de gǔ jiànzhù. 长城是我有生以来见过的最壮丽的古建筑。 Vạn Lý Trường Thành là công trình cổ kính tráng lệ nhất mà tôi từng thấy trong đời.

2445	壮烈	zhuàngliè	tính từ: lừng lẫy / oanh liệt / dũng cảm	Zhè wèi zhànshì yòng zhuàngliè de shēngmìng huàn lái le duìyǒu de ānquán. 这位战士用壮烈的生命换来了队友的安全。 Chiến binh này đã hy sinh mạng sống anh hùng của mình vì sự an toàn của đồng đội.
2446	装卸	zhuāngxiè	động từ: dỡ hàng / bốc dỡ / bốc vác	Gōngrén men zhèngzài mǎtóu shàng mángzhe zhuāngxiè huòwù. 工人们正在码头上忙着装卸货物。 Công nhân đang tất bật bốc dỡ hàng hóa trên bến tàu.
2447	庄严	zhuāngyán	tính từ: trang nghiêm	Fǎtíng shàng de zhuāngyán qìfēn ràng bèigàorén gǎndào yāyì hé jǐnzhāng. 法庭上的庄严气氛让被告人感到压抑和紧张。 Không khí trang trọng trong phòng xử án khiến bị cáo cảm thấy chán nản, hồi hộp.
2448	庄重	zhuāngzhòng	tính từ: trang trọng / trang nghiêm	Tā yòng zhuāngzhòng de yǔqì biǎodá le zìjǐ de jiànjiě. 他用庄重的语气表达了自己的见解。 Ông bày tỏ ý kiến của mình với giọng trang trọng.

2449	追悼	zhuīdào	động từ: truy điệu	Wǒmen zài zhuīdàohuì shàng mò'āi le yī fēnzhōng, yǐ biǎodá duì shìzhě de jìngyì. 我们在追悼会上默哀了一分钟，以表达对逝者的敬意。 Chúng tôi dành một phút im lặng tại buổi lễ tưởng niệm để tỏ lòng thành kính với những người đã khuất.
2450	追究	zhuījiū	động từ: truy cứu / truy vấn / truy xét	Gōngsī yǐjīng kāishǐ zhuóshǒu zhuījiū nà míng yuángōng de shīzhí xíngwéi. 公司已经开始着手追究那名员工的失职行为。 Công ty đã bắt đầu theo đuổi sự sơ suất của nhân viên.
2451	准则	zhǔnzé	danh từ: chuẩn tắc / nguyên tắc	Zài gōngzuò zhōng, wǒmen yào zūnshǒu bǎomì zhǔnzé, quèbǎo gōngsī jī mì bù wàixiè. 在工作中，我们要遵守保密准则，确保公司机密不外泄。 Tại nơi làm việc, chúng ta phải tuân thủ các nguyên tắc bảo mật và đảm bảo rằng bí mật của công ty không bị rò rỉ.
2452	琢磨	zuómo	động từ: suy nghĩ / suy xét / cân nhắc	Tā yīlián jǐtiān dōu zài zuómo rúhé gǎijìn chǎnpǐn de shèjì, yǐ tígāo shìchǎng jìngzhēnglì. 他一连几天都在琢磨如何改进产品的设计，以提高市场竞争力。 Anh đã dành nhiều ngày suy nghĩ về cách cải tiến mẫu mã của sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

2453	着手	zhuóshǒu	động từ: bắt tay vào làm / bắt đầu làm	Zhè jiā qǐyè zhèngzài zhuóshǒu kāifā yī kuǎn quánxīn de shǒujī yìngyòngchéngxù. 这家企业正在着手开发一款全新的手机应用程序。 Công ty đang làm việc trên một ứng dụng di động mới.
2454	着想	zhuóxiǎng	động từ: suy nghĩ / lo nghĩ / lo cho / nghĩ cho (lợi ích cho một người hay một việc nào đó)	Zuòwéi yī míng lǎoshī, wǒmen bìxū cóng xuésheng de jiǎodù zhuóxiǎng, cái néng gèng hǎo de jiàoyù tāmen. 作为一名老师，我们必须从学生的角度着想，才能更好地教育他们。 Là một giáo viên, chúng ta phải suy nghĩ từ góc độ của học sinh để giáo dục các em tốt hơn.
2455	卓越	zhuóyuè	tính từ: trác việt / lỗi lạc / nổi bật	Zhège pǐnpái yǐ zhuóyuè de pǐnzhì hé fúwù yíngdé le xiāofèizhě de xìnren hé zhōngchéng. 这个品牌以卓越的品质和服务赢得了消费者的信任和忠诚。 Thương hiệu này đã chiếm được lòng tin và sự trung thành của người tiêu dùng nhờ chất lượng và dịch vụ tuyệt vời.
2456	着重	zhuózhòng	động từ: cường điệu / nhấn mạnh / chú trọng	Zài xiě jiǎnlì shí, yīnggāi zhuózhòng tūchū zìjǐ de yōudiǎn hé jīngyàn. 在写简历时，应该着重突出自己的优点和经验。 Khi viết sơ yếu lý lịch, bạn nên tập trung vào việc làm nổi bật những điểm mạnh và kinh nghiệm của mình.

2457	自卑	zìbēi	động từ: tự ti	Tā chángcháng yīnwèi gèzi bù gāo ér gǎndào zìbēi. 他常常因为个子不高而感到自卑。 Anh thường cảm thấy tự ti vì vóc dáng thấp bé của mình.
2458	资本	zīběn	danh từ: tư bản / vốn	Zhège xiàngmù xūyào jù'é zīběn cái néng shùnlì tuījìn. 这个项目需要巨额资本才能顺利推进。 Dự án này đòi hỏi số vốn rất lớn để tiến hành suôn sẻ.
2459	资产	zīchǎn	danh từ: tài sản / của cải	Gāi gōngsī de zǒng zīchǎn yǐjīng chāoguò le yī bǎi yì měiyuán. 该公司的总资产已经超过了一百亿美元。 Tổng tài sản của công ty đã vượt quá 10 tỷ USD.
2460	子弹	zǐdàn	danh từ: đạn / viên đạn	Tā cóng qiāngtáng lǐ qǔchū le zǐdàn, ránhòu fàngqì le zìshā de niàntou. 他从枪膛里取出了子弹，然后放弃了自杀的念头。 Anh ta lấy viên đạn ra khỏi nòng súng và từ bỏ ý định tự sát.

2461	自发	zìfā	tính từ: tự phát	Rénmen zìfā de juānkǎn gěi lǎorén, yǐ zhīfù tā de yīliáo fèiyòng. 人们自发地捐款给老人，以支付他的医疗费用。 Người dân tự phát quyên góp tiền cho ông lão để chi trả chi phí chữa bệnh cho ông.
2462	自力更生	zìlìgēngshēng	thành ngữ: tự lực cánh sinh	Wǒmen yīnggāi gǔlì niánqīngrén chuàngyè, shíxiàn zìlìgēngshēng, ér bùshì yīlài yú tā rén huò zhèngfǔ yuánzhù. 我们应该鼓励年轻人创业，实现自力更生，而不是依赖于他人或政府援助。 Chúng ta nên khuyến khích những người trẻ khởi nghiệp kinh doanh riêng và trở nên tự chủ hơn là dựa vào người khác hoặc sự trợ giúp của chính phủ.
2463	自满	zìmǎn	tính từ: tự mãn	Tā huòdé le hěn duō róngyù, dàn bìng méiyǒu yīncǐ ér chǎnshēng zìmǎn qíngxù. 他获得了很多荣誉，但并没有因此而产生自满情绪。 Ông nhận được nhiều lời khen ngợi nhưng không để chúng dẫn đến sự tự mãn.
2464	字母	zìmǔ	danh từ: chữ cái / chữ	Jùzi de dìyī gè dāncí de shǒuzimǔ xūyào dàxiě. 句子的第一个单词的首字母需要大写。 Chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên trong câu cần phải viết hoa.

2465	资深	zīshēn	tính từ: thâm niên / từng trải	Tā shì wǒmen gōngsī zuì zīshēn de yuángōng, yōngyǒu fēngfù de gōngzuò jīngyàn. 他是我们公司最资深的员工，拥有丰富的工作经验。 Anh ấy là nhân viên cao cấp nhất của công ty chúng tôi và có nhiều kinh nghiệm làm việc.
2466	姿态	zītài	danh từ: tư thế / dáng dấp	Tā de zītài yōuměi zìrán, xiàng yī wèi bālěiwǔ yǎnyuán. 她的姿态优美自然，像一位芭蕾舞演员。 Tư thế của cô ấy duyên dáng và tự nhiên, giống như một diễn viên múa ba lê.
2467	滋味	zīwèi	danh từ: mùi vị / mùi	Wǒmen dìyīcì chángdào le shènglì de zīwèi, xīnlǐ shífēn gāoxìng. 我们第一次尝到了胜利的滋味，心里十分高兴。 Lần đầu tiên chúng tôi nếm mùi chiến thắng và rất hạnh phúc.
2468	滋长	zīzhǎng	động từ: phát sinh / nảy sinh / sinh trưởng	Qǔdé le hǎo chéngjì, yào fángzhǐ zīzhǎng jiāo'ào zīmǎn de qíngxù. 取得了好成绩，要防止滋长骄傲自满的情绪。 Sau khi đạt được kết quả tốt, chúng ta phải ngăn chặn sự phát triển của lòng tự hào và tự mãn.

2469	资助	zīzhù	động từ: giúp đỡ / ủng hộ / tài trợ	Zhègè yìshù zhǎnlǎn de jǔbàn, líbukāi gègè zànzhusāng de zīzhù. 这个艺术展览的举办，离不开各个赞助商的资助。 Triển lãm nghệ thuật này không thể được tổ chức nếu không có sự tài trợ của nhiều nhà tài trợ.
2470	自主	zìzhǔ	tính từ: tự chủ	Wǒmen yīnggāi gǔlì háizimen zìzhǔ sīkǎo, ér bùshì jīxiè de jiēshòu tārén de guāndiǎn. 我们应该鼓励孩子们自主思考，而不是机械地接受他人的观点。 Chúng ta nên khuyến khích trẻ tự suy nghĩ thay vì chấp nhận một cách máy móc ý kiến của người khác.
2471	总而言之	zǒng'éryánzhī	thành ngữ: tóm lại / nói chung / nói tóm lại	Zǒng'éryánzhī, wǒmen juédìng tuīchí zhè xiàng jìhuà de zhíxíng. 总而言之，我们决定推迟这项计划的执行。 Nhìn chung, chúng tôi đã quyết định hoãn việc thực hiện kế hoạch này.
2472	总和	zǒnghé	danh từ: tổng / tổng số	Zhèngfǔ gōngbù le jīnnián guójiā de GDP zǒnghé, xiǎnshì chū le jīngjì de wěn bù zēngzhǎng. 政府公布了今年国家的 GDP 总和，显示出了经济的稳步增长。 Chính phủ đã công bố tổng GDP của đất nước trong năm nay, cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định.

2473	纵横	zònghéng	động từ: vẫy vùng / tung hoành ngang dọc	Tā zài diànyǐng quān zhōng zònghéng duōnián, zhídǎo le yīxiliè quánqiú wénmíng de diànyǐng zuòpǐn. 他在电影圈中纵横多年，执导了一系列全球闻名的电影作品。 Ông hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh nhiều năm và từng đạo diễn hàng loạt bộ phim nổi tiếng thế giới.
2474	踪迹	zōngjì	danh từ: tung tích / vết tích	Lièrén zài cǎoyuán shàng fāxiàn le shīzi de zōngjì. 猎人在草原上发现了狮子的踪迹。 Thợ săn tìm thấy dấu vết của sư tử trên đồng cỏ.
2475	棕色	zōngsè	tính từ: màu nâu	Tā zài fúzhuāng diàn lǐ kàndào zhè jiàn zōngsè de dàyī, lì mǎ jiù juéding mǎi xiàlai. 她在服装店里看到这件棕色的大衣，立马就决定买下来。 Cô nhìn thấy chiếc áo khoác màu nâu này trong một cửa hàng quần áo và ngay lập tức quyết định mua nó.
2476	宗旨	zōngzhǐ	danh từ: tôn chỉ / mục đích	Wǒmen gōngsī de zōngzhǐ shì wèi kèhù tígōng zuìhǎo de chǎnpǐn hé fúwù, bǎochí kèhù mǎnyìdù. 我们公司的宗旨是为客户提供最好的产品和服务，保持客户满意度。 Mục đích của công ty chúng tôi là cung cấp cho khách hàng những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất và duy trì sự hài lòng của khách hàng.

2477	揍	zòu	động từ: đánh	Xiǎotōu zài táopǎo shí bèi wéiguān qúnzhòng zòu le yī dùn. 小偷在逃跑时被围观群众揍了一顿。 Tên trộm bị người dân đánh đập khi đang tẩu thoát.
2478	走廊	zǒuláng	danh từ: hành lang / hàng hiên	Tā de bàngōngshì zài zǒuláng jìntóu kào yòubian. 她的办公室在走廊尽头靠右边。 Văn phòng của cô ấy ở cuối hành lang bên phải.
2479	走漏	zǒulòu	động từ: để lộ / tiết lộ (tin tức)	Zhège xiāoxi zǒulòu le, xiànzài suǒyǒu rén dōu zhīdào le. 这个消息走漏了，现在所有人都知道了。 Tin tức rò rỉ ra ngoài và bây giờ mọi người đều biết.
2480	走私	zǒusī	động từ: buôn lậu	Zǒusī dúpǐn shì yī zhǒng yánzhòng de fànzúixíngwéi. 走私毒品是一种严重的犯罪行为。 Buôn lậu ma túy là tội phạm nghiêm trọng.

2481	组	zǔ	động từ: tổ chức	Wǒmen zǔ le yī gè yuèduì, jìhuà zài xuéxiào yīnyuèjié shàng biǎoyǎn. 我们组了一个乐队，计划在学校音乐节上表演。 Chúng tôi thành lập một ban nhạc và dự định biểu diễn tại lễ hội âm nhạc của trường.
2482	阻碍	zǔ'ài	động từ: ngăn cản / ngăn trở	Màoyìzhàn zǔ'ài le liǎngguózhījiān de jīngjìfāzhǎn. 贸易战阻碍了两国之间的经济发展。 Cuộc chiến thương mại đã cản trở sự phát triển kinh tế giữa hai nước.
2483	祖父	zǔfù	danh từ: ông nội, ông cố nội	Wǒ de zǔfù zài wǒ xiǎoshíhòu chángcháng gěi wǒ jiǎng gùshi. 我的祖父在我小时候常常给我讲故事。 Ông nội tôi thường kể cho tôi nghe những câu chuyện khi tôi còn nhỏ.
2484	阻拦	zǔlán	động từ: ngăn cản	Nàgè niánqīng rén yīzài shìtú kàojìn wǔtái, dàn bèi bǎo'ān zǔlán le. 那个年轻人一再试图靠近舞台，但被保安阻拦了。 Nam thanh niên nhiều lần cố gắng tiến lại gần sân khấu nhưng bị lực lượng an ninh chặn lại.

2485	租赁	zūlìn	động từ: thuê / mượn	Wǒmen gōngsī tígōng gèzhǒng pǐnpái hé xíng hào de qìchē zūlìn fúwù. 我们公司提供各种品牌和型号的汽车租赁服务。 Công ty chúng tôi cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô với nhiều mẫu mã và chủng loại khác nhau.
2486	阻挠	zǔnáo	động từ: cản trở / ngăn cản	Tā de fùmǔ céngjīng shìtú zǔnáo tā gēn tā de nányǒu jiéhūn. 她的父母曾经试图阻挠她跟她的男友结婚。 Cha mẹ cô đã cố gắng ngăn cản cô kết hôn với bạn trai của mình.
2487	足以	zúyǐ	trạng từ: đủ để	Zhè fèn gōngzuò de xīnzī zúyǐ mǎnzú wǒ de shēnghuó xūqiú. 这份工作的薪资足以满足我的生活需求。 Mức lương của công việc này đủ trang trải cuộc sống của tôi.
2488	钻石	zuànshí	danh từ: đá kim cương / kim cương	Zuòwéi shēngrì lǐwù, tā sònggěi le nǚyǒu yī duì zuànshí ěrhuán. 作为生日礼物，他送给了女友一对钻石耳环。 Nhân dịp sinh nhật, anh tặng bạn gái một đôi bông tai kim cương.

2489	钻研	zuānyán	động từ: nghiên cứu / đi sâu nghiên cứu	Tā fēicháng xǐhuan zuānyán zhōngshìjì shíqī de Ōuzhōu lìshǐ. 他非常喜欢钻研中世纪时期的欧洲历史。 Ông rất thích đi sâu vào lịch sử châu Âu trong thời kỳ trung cổ.
2490	嘴唇	zuǐchún	danh từ: môi	Tā de zuǐchún hóngrùn bǎomǎn, kànqǐlai fēicháng xìnggǎn. 她的嘴唇红润饱满，看起来非常性感。 Đôi môi của cô ấy đỏ mọng và đầy đặn, trông rất gợi cảm.
2491	遵循	zūnxún	động từ: tuân theo	Xuéxí yǔyán bìxū zūnxún xúnxùjiànjìn de yuánzé. 学习语言必须遵循循序渐进的原则。 Việc học một ngôn ngữ phải tuân theo nguyên tắc tiến bộ dần dần.
2492	尊严	zūnyán	danh từ: tôn nghiêm	Shēnghuó shì rúcǐ wúqíng, tā shǐ yī gè láodòngzhě lián qǐmǎ de zūnyán dōu bùnéng bǎochí! 生活是如此无情，它使一个劳动者连起码的尊严都不能保持！ Cuộc sống tàn nhẫn đến mức một người công nhân thậm chí không thể duy trì được phẩm giá cơ bản!

2493	作弊	zuòbì	động từ: làm càn / làm bậy / làm bừa	Zài kǎoshì zhōng zuòbì huì shòudào yánlì de chéngfá. 在考试中作弊会受到严厉的惩罚。 Gian lận trong thi cử sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc.
2494	做东	zuòdōng	động từ: làm ông chủ / làm chủ	Jīntiān wǎnshàng wǒ zuòdōng, qǐng dàjiā chī rìshì liàolǐ. 今天晚上我做东，请大家吃日式料理。 Tối nay tôi sẽ làm người dẫn chương trình và chiêu đãi mọi người món ăn Nhật Bản.
2495	作废	zuòfèi	động từ: xoá bỏ / mất hiệu quả	Yóuyú xìnxi tiánxiě cuòwù, gāi shēnqǐng yǐ bèi zuòfèi, xūyào chóngxīn tíjiāo. 由于信息填写错误，该申请已被作废，需要重新提交。 Do thông tin không chính xác nên đơn đăng ký đã bị hủy và cần phải gửi lại.
2496	作风	zuòfēng	danh từ: tác phong	Tā yīguàn de yánjǐn zuòfēng zài gōngsī nèi yíngdé le guǎngfàn de zànyù. 他一贯的严谨作风在公司内赢得了广泛的赞誉。 Phong cách nghiêm khắc nhất quán của ông đã giành được sự hoan nghênh rộng rãi trong công ty.

2497	作息	zuòxī	động từ: làm việc và nghỉ ngơi	Wǒ de zuòxīshíjiān hěn guīlǚ, měitiān zǎoshang qī diǎn qǐchuáng, wǎnshang shí yī diǎn shuìjiào. 我的作息時間很規律，每天早上七點起床，晚上十一點睡覺。 Lịch trình làm việc và nghỉ ngơi của tôi rất đều đặn, tôi dậy lúc 7 giờ sáng và đi ngủ lúc 11 giờ tối.
2498	左右	zuǒyòu	động từ: chi phối	Zhè cì xuǎnjǔ de jiéguǒ jiāng huì zuǒyòu zhěnggè guójiā de wèilái. 這次選舉的結果將會左右整個國家的未來。 Kết quả của cuộc bầu cử này sẽ quyết định tương lai của cả nước.
2499	座右銘	zuòyòumíng	danh từ: lời răn / phương châm	Zhīzúchánglè, shì wǒ yīzhíyǐlái de zuòyòumíng. 知足常樂，是我一直以來的座右銘。 Biết đủ thì luôn vui là phương châm của tôi.
2500	做主	zuòzhǔ	động từ: làm chủ / quyết định	Zài jiāting juécè zhōng, tā tōngcháng shì zuòzhǔ de nàge rén. 在家庭決策中，他通常是做主的那個人。 Anh ấy thường là người quyết định các quyết định của gia đình.